

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 2 năm 2018 và kỳ hoạt động
từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho Quý 2 năm 2018 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên
Ông Jens Holger Wohlthat	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Clemens Jungsthöfel	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018)
Ông Hussain Mohamed Redha Ali	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho Quý 2 năm 2018 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

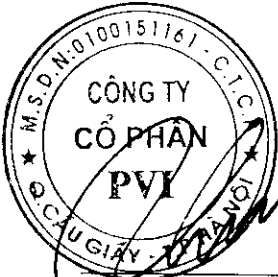
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.535.502.873.485	15.003.444.799.020
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.464.900.920.148	1.216.417.580.580
1. Tiền	111		657.200.920.148	556.917.580.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		807.700.000.000	659.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	7.093.285.964.431	6.016.310.353.419
1. Chứng khoán kinh doanh	121		466.988.123.663	525.024.783.392
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(52.245.659.232)	(24.977.929.973)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.678.543.500.000	5.516.263.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.715.096.854.851	7.525.519.567.418
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.543.830.202.122	7.330.440.085.003
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		201.086.739.367	227.470.886.145
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	280.601.084.352	272.710.904.300
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(310.421.170.990)	(305.102.308.030)
IV. Hàng tồn kho	140		3.856.077.202	3.786.156.286
1. Hàng tồn kho	141		3.856.077.202	3.786.156.286
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		258.363.056.853	241.411.141.317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	158.882.363.807	165.739.863.446
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		83.140.217.640	74.969.029.456
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	16.340.475.406	702.248.415
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.221.042.694.318	4.623.093.862.262
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.288.222.616	23.708.372.774
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	25.288.222.616	23.708.372.774
II. Tài sản cố định	220		267.161.504.811	275.912.455.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	190.316.664.480	194.371.613.083
<i>Nguyên giá</i>	222		375.234.992.974	366.840.937.272
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(184.918.328.494)	(172.469.324.189)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	76.844.840.331	81.540.842.174
<i>Nguyên giá</i>	228		195.623.813.224	186.536.943.100
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(118.778.972.893)	(104.996.100.926)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	1.482.972.499.192	1.499.947.292.796
<i>Nguyên giá</i>	231		1.621.298.874.166	1.621.298.874.166
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(138.326.374.974)	(121.351.581.370)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.811.166.341.188	1.745.402.453.721
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	1.805.875.140.312	1.743.232.144.194
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.291.200.876	2.170.309.527
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	606.509.717.610	1.051.391.510.701
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		171.465.269.224	184.957.401.979
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(84.955.551.614)	(113.565.891.278)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		520.000.000.000	980.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.944.408.901	26.731.777.013
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	27.944.408.901	26.731.777.013
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		21.756.545.567.803	19.626.538.661.282

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

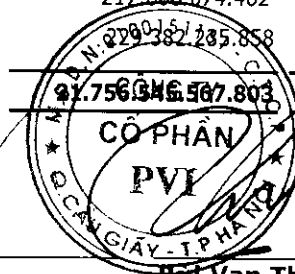
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018		31/12/2017	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.065.396.608.950		12.794.381.427.080	
I. Nợ ngắn hạn	310		14.980.052.550.866		12.431.132.370.754	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.243.381.221.120		1.924.848.925.620	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	2.151.372.665.256		1.486.719.983.021	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	92.305.031.034		114.113.063.449	
4. Phải trả người lao động	314		209.971.735.934		195.380.975.836	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		22.929.550.663		25.154.514.907	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		21.853.608.654		54.796.841.375	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	727.885.198.812		66.475.246.240	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	-		230.000.000.000	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	9.401.040.506.498		8.273.213.588.922	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		109.313.032.895		60.429.231.384	
II. Nợ dài hạn	330		85.344.058.084		363.249.056.326	
1. Chi phí phải trả dài hạn			10.202.618.579		-	
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		38.719.168.723		81.551.050.984	
3. Phải trả dài hạn khác	337		34.362.823.394		33.522.004.202	
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-		246.109.953.752	
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	2.059.447.388		2.066.047.388	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.691.148.958.853		6.832.157.234.202	
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	6.691.148.958.853		6.832.157.234.202	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000		2.342.418.670.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000		2.342.418.670.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.508.280.505.200		3.323.062.514.020	
3. Cổ phiếu quỹ	415		(56.956.397.925)		(212.883.100.975)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775		179.211.820.775	
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		165.381.504.274		153.291.564.618	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		323.430.620.671		812.533.997.212	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		105.622.546.269		334.944.631.209	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		217.808.074.402		477.589.366.003	
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		279.382.235.858		234.521.768.552	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		21.756.346.567.803		19.626.538.661.282	

Huy
Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 7 năm 2018

Duy Cường
Trần Duy Cường
Kế toán trưởng

Bùi Văn Thuận
Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho Quý 2 năm 2018 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018		Quý 2 năm 2017		Từ ngày 01/01/2018	Từ ngày 01/01/2017	Đơn vị: VND
			2018	2018	2017	2017	đến ngày 30/6/2018	đến ngày 30/6/2017	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.110.828.862.125	2.312.569.362.535	4.422.696.438.842	4.368.816.403.797			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	916.194.409.889	1.142.450.203.118	2.066.118.394.459	2.040.603.299.436			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.194.634.452.236	1.170.119.159.417	2.356.578.044.383	2.328.213.104.361			
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.061.991.142.495	1.026.698.827.790	2.042.471.754.978	2.013.399.522.825			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		132.643.309.741	143.420.331.627	314.106.289.405	314.813.581.536			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	212.865.466.137	185.634.166.178	381.975.156.052	316.914.165.719			
7. Chi phí tài chính	22	29	137.247.072.494	21.849.440.235	158.956.232.214	75.458.721.899			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	3.571.222.223	2.162.223.223	4.625.277.778			
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	108.455.296.058	119.525.235.968	238.753.969.781	236.074.370.616			
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 26}	30		99.806.407.326	187.679.821.602	298.371.243.462	320.194.654.740			
10. Thu nhập khác	31		867.304.916	1.526.961.421	9.961.208.945	4.578.634.956			
11. Chi phí khác	32		428.052.698	965.154.423	756.705.548	1.786.835.194			
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		439.252.218	561.806.998	9.204.503.397	2.791.799.762			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		100.245.659.544	188.241.628.600	307.575.746.859	322.986.454.502			
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	27.709.947.027	32.372.990.696	63.226.956.956	57.809.042.644			
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		72.535.712.517	155.868.637.904	244.348.789.903	265.177.411.858			
16.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		66.317.345.560	145.186.024.408	246.480.214.805	246.480.214.805			
16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.218.366.957	10.682.613.496	18.697.197.053	18.697.197.053			
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	269	648	1.019	1.019			

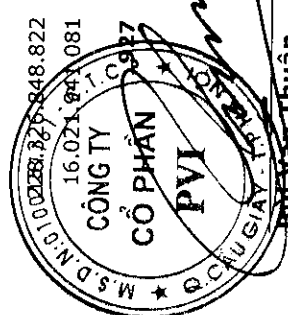
Hoàng Huy Hiệp

Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 7 năm 2018

Trần Duy Cường

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Buôn Thuận
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018	Từ ngày 01/01/2017
		đến ngày 30/6/2018	đến ngày 30/6/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	307.575.746.859	322.986.454.502
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	48.786.681.982	54.769.261.874
Các khoản dự phòng	03	180.012.005.431	357.835.463.963
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	829.177.348	12.768.567.203
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(232.759.053.116)	(263.443.317.710)
Chi phí lãi vay	06	2.162.223.223	4.625.277.778
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	306.606.781.727	489.541.707.610
Thay đổi các khoản phải thu	09	282.594.401.606	618.632.829.953
Thay đổi hàng tồn kho	10	(69.920.916)	(2.159.604.728)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	401.945.771.600	591.440.354.139
Thay đổi chi phí trả trước	12	5.644.867.751	(36.076.866.595)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	58.036.659.729	(483.995.706.416)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.162.223.223)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(91.807.862.733)	(93.751.544.768)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.456.576.085)	(6.540.775.971)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	959.331.899.456	1.077.090.393.224
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(24.777.028.639)	(1.587.941.155.066)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.511.451.953	340.899.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.344.500.000.000)	(4.552.920.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.658.416.172.614	4.052.692.561.648
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	152.113.863.029	202.956.007.212
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(557.235.541.043)	(1.544.313.586.206)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

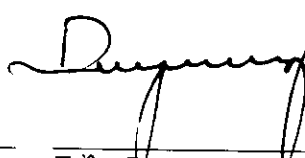
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

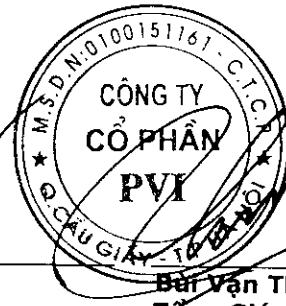
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018	Từ ngày 01/01/2017
		đến ngày 30/6/2018	đến ngày 30/6/2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành và thu từ cổ phiếu tái phát hành	32	341.144.694.230	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.363.045.279.952
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(476.109.953.752)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(18.963.181.790)	(16.942.631.845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(153.928.441.312)	1.346.102.648.107
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	248.167.917.101	878.879.455.125
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.216.417.580.580	706.885.123.558
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	315.422.467	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.464.900.920.148	1.585.764.578.683


Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 7 năm 2018


Trần Duy Cường
Kế toán trưởng


Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi, bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2.453 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.436 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)

- (i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, với thời gian hoạt động là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý 2 năm 2017 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho Quý 2 năm 2018 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát, Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF") (gọi chung là các "công ty con") được lập cho Quý 2 năm 2018 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng bồi thường và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***a. Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án Khu nhà ở thấp tầng tại lô đất A1TT1 - Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính") và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và nhà dự án do Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 39,5 năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các khoản chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần "chi phí".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm***Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm***

a) *Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ*

Dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng tại Tổng Công ty Bảo hiểm PVI:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Dự phòng phí trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày).

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính trên phí nhượng tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24.

Áp dụng tại Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% của tổng phí bảo hiểm giữ lại.

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% của tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI (PVI Re) thực hiện trích lập theo tỷ lệ 5% phí bảo hiểm giữ lại.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định nêu trên của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ.

b) *Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe*

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/24 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở tổng kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (2) hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực và (3) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc trong thời gian cho nợ phí theo quy định (tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực). Việc ghi nhận này cũng được áp dụng cho ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm của kỳ đóng phí đầu tiên đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, các kỳ tiếp theo chỉ ghi nhận doanh thu khi khách hàng đã đóng đủ phí theo thỏa thuận hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm*

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty. Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Trong kỳ, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối kỳ hoạt động, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của các công ty này. Quỹ dự trữ bắt buộc được phản ánh vào khoản mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.517.438.921	2.126.820.007
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	581.367.271.027	549.812.527.337
Tiền đang chuyển	73.316.210.200	4.978.233.236
Các khoản tương đương tiền (i)	807.700.000.000	659.500.000.000
	<u>1.464.900.920.148</u>	<u>1.216.417.580.580</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2018		31/12/2017			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc		
	VND	VND	VND	VND		
a) Chứng khoán kinh doanh	466.988.123.663	417.832.806.143	(52.245.659.232)	525.024.783.392	528.244.917.543	(24.977.929.973)
- Tổng giá trị cổ phiếu, trái phiếu	466.988.123.663	417.832.806.143	(52.245.659.232)	525.024.783.392	528.244.917.543	(24.977.929.973)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.198.543.500.000	7.185.543.500.000	-	6.496.263.500.000	6.496.263.500.000	-
<i>b1) Ngân hạn</i>	6.678.543.500.000	6.665.543.500.000	-	5.516.263.500.000	5.516.263.500.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngân hạn (i)	6.678.543.500.000	6.665.543.500.000	-	5.516.263.500.000	5.516.263.500.000	-
<i>b2) Dài hạn</i>	520.000.000.000	520.000.000.000	-	980.000.000.000	980.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	520.000.000.000	520.000.000.000	-	880.000.000.000	880.000.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	171.465.269.224	100.612.868.234	(84.955.551.614)	184.957.401.979	78.271.127.707	(113.565.891.278)
- Đầu tư vào đơn vị khác (ii)	171.465.269.224	100.612.868.234	(84.955.551.614)	184.957.401.979	78.271.127.707	(113.565.891.278)

(i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại các tổ chức tín dụng trong nước.

(ii) Thẻ hiện khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	Hoạt động chính
		sở hữu	biểu	
		%	quyết năm giữ	
		%	%	
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	68,86	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Hà Nội	35	65	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	22,73	100	Quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Hà Nội	23,08	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"):

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2018 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của POF và PIF là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	227.272.730.000	22,73
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	568.181.820.000	56,82
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	204.545.450.000	20,45
	1.000.000.000.000	100

Tổng số vốn của PIF tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 520.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	120.000.000.000	23,08
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	296.000.000.000	56,92
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	104.000.000.000	20,00
	520.000.000.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá thực tế trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>30/6/2018</u> VND	<u>31/12/2017</u> VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	578.401.710.003	668.742.880.364
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	209.862.098.403	145.692.015.116
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	841.499.381.406	638.560.521.895
Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm (i)	6.578.029.400.553	5.626.244.835.853
Phải thu về hoạt động tài chính	314.334.248.430	233.940.874.201
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	21.703.363.327	17.258.957.574
	<u>8.543.830.202.122</u>	<u>7.330.440.085.003</u>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	<u>30/6/2018</u> VND	<u>31/12/2017</u> VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	171.601.115.530	85.426.754.168

- (i) Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm phản ánh giá trị của tài sản tái bảo hiểm bao gồm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	280.601.084.352	272.710.904.300
- Tạm ứng cho người lao động	26.793.195.133	20.844.971.418
- Ký cược, ký quỹ	1.461.355.194	1.564.854.321
- Phải thu khác (i)	252.346.534.025	250.301.078.561
b) Dài hạn	25.288.222.616	23.708.372.774
- Ký cược, ký quỹ	25.288.222.616	23.708.372.774

(i) Phải thu khác chủ yếu bao gồm các khoản đầu tư đến hạn thanh toán được phân loại lại sang phải thu khác.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>30/6/2018</u>			<u>31/12/2017</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các phải thu	539.984.363.450	(310.421.170.990)	229.563.192.460	413.620.612.379	(305.102.308.030)	108.518.304.349

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.

- Một số khoản phải thu đã trích lập dự phòng có khả năng thu hồi thấp do đối tác của Công ty gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

- Giá trị có thể thu hồi của các phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	96.237.379.206	8.144.305.841	81.587.662.715	8.002.079.194	193.971.426.956
Tăng trong kỳ	-	-	1.476.632.000	109.576.340	1.586.208.340
- Mua sắm mới	-	-	1.476.632.000	109.576.340	1.586.208.340
Thanh lý trong kỳ	-	(1.232.481.819)	(168.025.040)	-	(1.400.506.859)
Tại ngày 30/6/2018	96.237.379.206	9.376.787.660	83.232.319.755	8.111.655.534	194.157.128.437
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	15.255.196.730	4.281.939.739	40.768.565.706	1.600.415.839	61.906.118.014
Trích khấu hao trong kỳ	2.813.426.621	394.842.646	7.192.203.103	-	10.400.472.370
Thanh lý trong kỳ	-	(1.171.471.007)	(100.128.371)	-	-1.271.599.378
Tại ngày 30/6/2018	18.068.623.351	5.848.253.392	48.060.897.180	1.600.415.839	71.034.991.006
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2018	78.168.755.855	3.528.534.268	35.171.422.575	6.511.239.695	123.122.137.431
Tại ngày 31/12/2017	80.982.182.476	3.862.366.102	40.819.097.009	6.401.663.355	132.065.308.942

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 65.925.664.026 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 62.557.993.718 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	43.040.564.893	143.496.378.207	186.536.943.100
Tăng trong kỳ	-	9.086.870.124	9.086.870.124
- Mua sắm mới	-	9.086.870.124	9.086.870.124
Tại ngày 30/6/2018	43.040.564.893	152.583.248.331	195.623.813.224
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	960.061.449	104.036.039.477	104.996.100.926
Trích khấu hao trong kỳ	79.287.486	13.703.584.481	13.782.871.967
Tại ngày 30/6/2018	1.039.348.935	117.739.623.958	118.778.972.893
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2017	42.080.503.444	39.460.338.730	81.540.842.174
Tại ngày 30/6/2018	42.001.215.958	34.843.624.373	76.844.840.331

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 71.143.581.382 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 54.821.581.382 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2018
	VND	VND	VND	VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.202.389.487.928	-	-	1.202.389.487.928
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.202.389.487.928	-	-	1.202.389.487.928
Giá trị hao mòn lũy kế	121.351.581.370	16.974.793.604	-	138.326.374.974
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	121.351.581.370	16.974.793.604	-	138.326.374.974
Giá trị còn lại	1.081.037.906.558	(16.974.793.604)	-	1.064.063.112.954
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.081.037.906.558	(16.974.793.604)	-	1.064.063.112.954
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238
Giá trị còn lại	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238

(i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của Tòa nhà PVI tương ứng với phần khối lượng đã hoàn thành và cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 39,5 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ với mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này theo quy định hiện hành.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	158.882.363.807	165.739.863.446
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	131.359.766.598	149.307.472.297
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	27.522.597.209	16.432.391.149
b) Dài hạn	27.944.408.901	26.731.777.013
- Chi phí trả trước dài hạn khác	27.944.408.901	26.731.777.013
	186.826.772.708	192.471.640.459

13. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Quyền sử dụng đất	971.504.848.008	996.447.907.883
Cơ sở hạ tầng	639.800.348.106	656.144.717.709
Chi phí xây dựng	107.433.500.734	23.133.839.324
Chi phí tư vấn, thẩm định	17.894.413.560	5.720.272.726
Chi phí lãi vay	41.602.667.064	41.536.082.708
Chi phí quản lý dự án	27.639.362.840	20.249.323.844
	<u>1.805.875.140.312</u>	<u>1.743.232.144.194</u>

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án Khu nhà ở thấp tầng tại lô đất A1TT1 - Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**a) Các khoản phải trả người bán**

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	407.999.265.979	318.986.332.376
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	300.658.961.842	232.161.218.080
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.419.935.045.324	1.295.543.542.569
Các khoản phải trả khác của khách hàng	114.787.947.975	78.157.832.595
	<u>2.243.381.221.120</u>	<u>1.924.848.925.620</u>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.457.482.583	38.803.040.617

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước về hoạt động bảo hiểm	418.459.745.887	350.742.672.201
Người mua trả tiền trước về hoạt động bất động sản	1.732.912.919.369	1.135.977.310.820
	<u>2.151.372.665.256</u>	<u>1.486.719.983.021</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	30/6/2018	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
	VND	VND			VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	64.880.814.607	243.602.613.979	244.186.256.216	-	64.297.172.370
Thuế thu nhập doanh nghiệp	698.248.415	37.566.279.279	63.226.956.956	91.807.862.733	16.340.475.406	24.627.600.493
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.769.894.985	19.458.851.868	26.913.172.381	-	2.315.574.472
Thuế, phí phải nộp khác	4.000.000	1.896.074.578	4.295.707.112	5.123.097.991	-	1.064.683.699
	702.248.415	114.113.063.449	330.584.129.915	368.030.389.321	16.340.475.406	92.305.031.034

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	727.885.198.812	66.475.246.240
- Cổ tức phải trả (i)	647.105.051.600	-
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	80.780.147.212	66.475.246.240
b) Dài hạn	34.362.823.394	33.522.004.202
- Phải trả dài hạn khác	34.362.823.394	33.522.004.202

(i) Công ty đã thực hiện chi trả 50% cổ tức phải trả vào ngày 05 tháng 7 năm 2018 và dự kiến chi trả 50% còn lại vào ngày 20 tháng 9 năm 2018.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
- Dự phòng phí chưa được hưởng	3.657.265.217.480	3.102.955.875.937
- Dự phòng bồi thường	5.543.907.462.647	5.010.668.996.275
- Dự phòng dao động lớn	199.867.826.371	159.588.716.710
	9.401.040.506.498	8.273.213.588.922

b) Dài hạn

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Dự phòng phải trả dài hạn khác	2.059.447.388	2.066.047.388
	2.059.447.388	2.066.047.388

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	-	-	-
Cộng	230,000,000,000	230,000,000,000	-	230,000,000,000	-	-

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ký ngày 08 tháng 3 năm 2017. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 230 tỷ VND, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (công ty con của Công ty) tại các tổ chức tín dụng. Trong kỳ, Công ty đã tất toán toàn bộ khoản vay.

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (i)	246,109,953,752	246,109,953,752	-	246,109,953,752	-	-
Cộng	246,109,953,752	246,109,953,752	-	246,109,953,752	-	-

Trong đó:
 - Số phải trả trong vòng 12 tháng
 - Số phải trả sau 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- (i) Thể hiện khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 11 tháng 4 năm 2017 với hạn mức 1.230.000.000.000 VND. Mục đích khoản vay là tài trợ vốn đầu tư xây dựng Dự án Khu nhà ở thấp tầng A1TT1 - Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây. Gốc khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 27 tháng 3 năm 2018 đến ngày 26 tháng 6 năm 2020. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi, được xác định bằng lãi suất sản phẩm tiết kiệm trung dài hạn linh hoạt VND kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng với biên độ lãi suất 2.0% và được trả hàng quý. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, toàn bộ các quyền, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh trong tương lai của Dự án.

Trong kỳ, Công ty đã tất toán toàn bộ khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	VND
Tại ngày 01/01/2017	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	130.673.311.056	829.318.903.385	229.639.807.227	6.821.441.925.488	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	539.586.814.257	-	539.586.814.257	
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(39.731.124.935)	39.731.124.935	-	
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	22.266.323.319	(22.266.323.319)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(51.609.663.359)	(1.177.927.888)	(52.787.591.247)	
Trích quỹ khác	-	-	-	-	351.930.243	(351.930.243)	-	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(444.974.494.000)	(33.815.500.000)	(478.789.994.000)	
Tặng khác	-	-	-	-	-	2.561.815.426	144.264.278	2.706.079.704	
Tại ngày 31/12/2017	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	153.291.564.618	812.533.997.212	234.521.768.552	6.832.157.234.202	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	244.348.789.903	-	244.348.789.903	
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(16.021.941.081)	16.021.941.081	-	
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	10.518.774.420	(10.518.774.420)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(58.368.131.797)	(1.589.473.775)	(59.957.605.572)	
Trích quỹ khác	-	-	-	-	1.571.165.236	(1.571.165.236)	-	-	
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(647.105.051.600)	(19.572.000.000)	(666.677.051.600)	
Biến động cổ phiếu quỹ	-	185.217.991.180	155.926.703.050	-	-	-	-	341.144.694.230	
Tặng khác	-	-	-	-	-	132.897.690	-	132.897.690	
Tại ngày 30/6/2018	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(56.956.397.925)	179.211.820.775	165.381.504.274	323.430.620.671	229.382.235.858	6.691.148.958.853	

(i) Trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018.

(ii) Chia cổ tức theo từ lợi nhuận của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã chốt quyền nhận cổ tức nhưng chưa thực hiện thanh toán và đang ghi nhận cổ tức phải trả 647.105.051.600 VND. (xem thuyết minh số 17)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND	Năm 2016 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(647.105.051.600)	(444.974.494.000)

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	30/6/2018	31/12/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.132.900	11.754.600
Cổ phiếu phổ thông	3.132.900	11.754.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.108.967	222.487.267
Cổ phiếu phổ thông	231.108.967	222.487.267

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/6/2018	31/12/2017
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1.188.421.528.094	1.199.368.360.244
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	21.481.256.555	25.073.783.052
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	290.397.118.822	290.394.118.822
4. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	12.199.116	9.027.312
+ Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	2.035.264	1.830.555
+ Yên Nhật	JPY	312.943	4.494.225
+ Bảng Anh	GBP	4.976	-

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động đầu tư, bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ và bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận hoạt động đầu tư: chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu, cổ phiếu, ủy thác đầu tư, hợp tác đầu tư và kinh doanh bất động sản;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ;

Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ: hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm.

1
/s//
v
/s/

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	1.517.604.453.442	9.986.802.704.623	17.633.317.091.846	(7.381.178.682.108)	21.756.545.567.803
Nợ phải trả bộ phận	9.596.714.243.433	5.011.595.522.001	2.819.351.864.004	(2.362.265.020.488)	15.065.396.608.950

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	1.581.328.490.048	713.792.967.745	810.517.995.889	(357.125.044.302)	2.748.514.409.380
Bảo hiểm	1.581.328.490.048	713.792.967.745	-	(94.444.590.839)	2.200.676.866.954
Đầu tư	-	-	810.517.995.889	(262.680.453.463)	547.837.542.426
Chi phí theo bộ phận	1.532.551.767.744	651.870.851.515	402.638.138.192	(146.122.094.930)	2.440.938.662.521
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	48.776.722.304	61.922.116.230	407.879.857.697	(211.002.949.372)	307.575.746.859

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	1,493,570,004,412	8,532,838,749,296	16,919,984,858,100	(7,319,641,677,972)	19,626,751,933,836
Nợ phải trả bộ phận	8,362,686,946,192	4,530,583,927,982	1,849,122,855,079	(1,949,528,742,642)	12,792,864,986,611

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	1,557,048,958,330	768,316,622,888	674,581,298,993	(350,240,975,175)	2,649,705,905,036
Bảo hiểm	1,557,048,958,330	768,316,622,888	-	(72,020,033,330)	2,253,345,547,888
Đầu tư	-	-	674,581,298,993	(278,220,941,845)	396,360,357,148
Chi phí theo bộ phận	1,474,040,196,447	711,364,705,224	246,582,405,607	(105,267,856,744)	2,326,719,450,534
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	83,008,761,883	56,951,917,664	427,998,893,386	(244,973,118,431)	322,986,454,502

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND
Thu phí bảo hiểm gốc	1.683.534.830.924	1.866.618.753.198	3.623.429.219.985	3.546.567.572.585
Thu phí nhận tái bảo hiểm	140.212.977.439	202.297.779.329	306.160.513.160	347.450.289.352
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	172.662.105.241	194.728.304.668	328.254.619.750	386.383.675.275
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	846.558.519	6.074.797.998	8.950.908.518	13.547.310.112
Doanh thu kinh doanh phi bảo hiểm	113.572.390.002	42.849.727.342	155.901.177.429	74.867.556.473
	2.110.828.862.125	2.312.569.362.535	4.422.696.438.842	4.368.816.403.797

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	326.705.378.313	425.781.893.573	739.819.249.075	647.586.065.496

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	793.496.809.084	812.880.218.801	1.565.165.934.636	1.707.547.989.519
Tặng dự phòng phí	122.697.600.805	329.569.984.317	500.952.459.823	333.055.309.917
	916.194.409.889	1.142.450.203.118	2.066.118.394.459	2.040.603.299.436

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2 năm 2018		Quý 2 năm 2017		Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018		Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017	
	VND		VND		VND		VND	
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	805.874.515.486		534.787.944.141		2.092.174.137.769		919.703.842.131	
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	147.966.415.721		126.460.003.390		221.439.052.457		251.520.085.743	
Các khoản giảm trừ:	(572.057.202.764)		(187.896.897.346)		(1.561.598.627.265)		(318.362.790.246)	
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(570.031.042.746)		(186.539.156.497)		(1.557.001.772.604)		(309.773.532.189)	
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(466.452.627)		(224.071.675)		(600.106.632)		(328.237.954)	
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(1.559.707.391)		(1.133.669.174)		(3.996.748.029)		(8.261.020.103)	
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-		(24.390.706.834)		(16.210.761.926)		(48.863.381.587)	
Tặng/(Giảm) dự phòng bồi thường	22.743.273.984		(5.100.590.098)		107.669.789.531		82.819.888.494	
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	22.500.365.597		31.631.451.899		56.489.871.587		63.576.376.996	
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	547.515.005.131		513.738.755.154		1.026.590.987.872		998.898.767.113	
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	32.227.271.322		36.363.219.418		69.709.083.563		69.247.179.607	
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	73.844.215.660		93.085.687.246		94.401.419.777		155.395.496.668	
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	14.157.393.838		12.624.095.358		28.566.184.359		22.416.970.135	
- Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	427.286.124.311		371.665.753.132		833.914.300.173		751.839.120.703	
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm	87.448.769.340		37.468.867.484		115.917.304.953		64.106.734.181	
	1.061.991.142.495		1.026.698.827.790		2.042.471.754.978		2.013.399.522.825	

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2018		Quý 2 năm 2017		Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018		Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	31.792.118.300		49.017.958.195		85.372.052.700		84.393.964.222	
Chi phí văn phòng	5.409.141.730		6.028.277.832		11.388.331.063		11.514.096.254	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.377.123.268		7.574.254.170		20.478.738.547		14.985.244.539	
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	60.876.912.760		56.904.745.771		121.514.847.471		125.181.065.601	
	108.455.296.058		119.525.235.968		238.753.969.781		236.074.370.616	

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2018		Quý 2 năm 2017		Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018		Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	974.542.373.155		989.229.960.306		1.926.554.450.025		1.949.292.788.644	
Chi phí nhân viên	49.715.650.331		61.373.710.087		107.968.957.185		103.991.898.628	
Chi phí văn phòng	6.201.876.135		5.476.257.986		12.181.065.468		10.997.713.807	
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	24.780.833.788		31.703.592.366		48.786.681.982		54.769.261.874	
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	115.205.705.144		58.440.543.013		185.734.570.099		130.422.230.488	
	1.170.446.438.553		1.146.224.063.758		2.281.225.724.759		2.249.473.893.441	

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	114.601.494.362	111.062.641.618	221.945.925.503	221.344.990.788
Lãi đầu tư trái phiếu	-	-	4.178.630.137	-
Lãi kinh doanh cổ phiếu	64.243.950.475	51.873.748.562	103.757.479.664	62.925.079.468
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.054.757.004	-	5.251.953.004	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.841.329.818	14.080.458.938	19.820.763.234	23.943.778.972
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.652.098.862	8.617.317.060	13.548.568.894	8.700.316.491
	212.865.466.137	185.634.166.178	381.975.156.052	316.914.165.719

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	85.804.796.483	604.233.687	86.236.476.895	832.378.944
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	16.454.064.239	13.781.582.560	25.410.336.343	25.911.194.549
Chi phí lãi vay	19.496.433.599	(5.497.342.888)	14.000.733.166	15.395.180.535
Chi phí tài chính khác	-	3.571.222.223	2.162.223.223	4.625.277.778
Chi phí tài chính khác	15.491.778.173	9.389.744.653	31.146.462.587	28.694.690.093
	137.247.072.494	21.849.440.235	158.956.232.214	75.458.721.899

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
	VND	VND
Tổng thu nhập chịu thuế	318.625.687.378	288.566.863.027
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất thông thường	63.725.137.476	57.713.372.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung	-	95.670.039
Điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán	(498.180.520)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	63.226.956.956	57.809.042.644

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

		Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
	Đơn vị		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	228.326.848.822	246.480.214.805
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	VND	(18.266.147.906)	(19.718.417.184)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	210.060.700.916	226.761.797.621
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	Cổ phiếu	226.691.712	222.487.267
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	927	1.019

Không có công cụ có thể tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Các khoản vay	-	476.109.953.752
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.464.900.920.148	1.216.417.580.580
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	6.691.148.958.853	6.832.157.234.202
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.464.900.920.148	1.464.900.920.148	1.216.417.580.580	1.216.417.580.580
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.485.755.565.157	8.485.755.565.157	1.649.394.019.681	1.649.394.019.681
Đầu tư tài chính	7.699.795.682.041	7.703.989.174.378	7.067.701.864.120	7.102.779.545.251
Tổng cộng	17.650.452.167.346	17.654.645.659.683	9.933.513.464.381	9.968.591.145.512
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	2.969.089.726.454	2.969.089.726.454	1.989.147.478.382	1.989.147.478.382
Chi phí phải trả	33.132.169.242	33.132.169.242	25.154.514.907	25.154.514.907
Các khoản vay	-	-	476.109.953.752	476.109.953.752
Tổng cộng	3.002.221.895.696	3.002.221.895.696	2.490.411.947.041	2.490.411.947.041

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch thương mại và phi thương mại bằng đồng USD, Euro, Won Hàn Quốc, Ringit Malaysia, Rúp Nga và một số đồng ngoại tệ khác.

Tổng Công ty chịu rủi ro đối với biến động về tỷ giá hối đoái từ các giao dịch thương mại và phi thương mại của các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty. Biến động tỷ giá có thể làm mất vốn hoặc giảm kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro tỷ giá của Tổng Công ty được kiểm soát và theo dõi chặt chẽ hàng ngày trên cơ sở các hạn mức giao dịch và trạng thái cuối ngày và qua đêm.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/6/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.464.900.920.148	-	1.464.900.920.148
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.460.467.342.541	25.288.222.616	8.485.755.565.157
Đầu tư tài chính	7.093.285.964.431	606.509.717.610	7.699.795.682.041
Tổng cộng	17.018.654.227.120	631.797.940.226	17.650.452.167.346
Phải trả người bán và phải trả khác	2.934.726.903.060	34.362.823.394	2.969.089.726.454
Chi phí phải trả	22.929.550.663	10.202.618.579	33.132.169.242
Tổng cộng	2.957.656.453.723	44.565.441.973	3.002.221.895.696
Chênh lệch thanh khoản thuần	14.060.997.773.397	587.232.498.253	14.648.230.271.650
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.216.417.580.580	-	1.216.417.580.580
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.625.685.646.907	23.708.372.774	1,649,394,019,681
Đầu tư tài chính	6.016.310.353.419	1.051.391.510.701	7.067.701.864.120
Tổng cộng	8.858.413.580.906	1.075.099.883.475	9.933.513.464.381
Phải trả người bán và phải trả khác	1.955.625.474.180	33.522.004.202	1.989.147.478.382
Chi phí phải trả	25.154.514.907	-	25.154.514.907
Tổng cộng	2.210.779.989.087	279.631.957.954	2.490.411.947.041
Chênh lệch thanh khoản thuần	6.647.633.591.819	795.467.925.521	7.443.101.517.340

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm tồn tại tại các công ty con của Công ty thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, các đơn vị đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:***Bên liên quan****Mối quan hệ**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Chủ sở hữu

Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Cùng chủ sở hữu

*Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 23.**Các giao dịch khác với các bên liên quan trong kỳ như sau:*


	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến ngày 30/6/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017</u> <u>đến ngày 30/6/2017</u>
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Chi phí quản lý	2.564.502.776	2.310.000.000

*Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan được trình bày tương ứng tại Thuyết minh số 6 và số 14.***Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị**

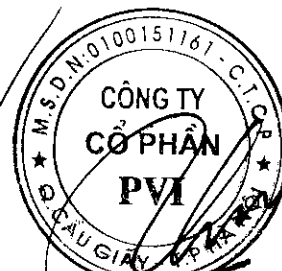
	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến ngày 30/6/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017</u> <u>đến ngày 30/6/2017</u>
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	1.565.388.349	1.485.774.000
Ban Tổng Giám đốc	2.376.242.563	2.697.502.500



Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2018